

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1615/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 5408/TTr-SKHĐT ngày 09 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 01 thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <https://hochiminhcity.gov.vn/> (Bộ thủ tục hành chính chuẩn hóa).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐẦU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THUỘC
PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1615/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
Lĩnh vực đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư					
1	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất	<ul style="list-style-type: none"> - Về thời hạn xem xét hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư: <ul style="list-style-type: none"> + Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất dự án, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố giao một cơ quan chuyên môn tổng hợp, xem xét hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư. + Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày được giao nhiệm vụ, cơ quan chuyên môn xem xét sự phù hợp của hồ sơ đề xuất dự án với quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 1 của Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ, trình người có thẩm quyền phê duyệt thông tin dự án đầu tư kinh doanh. - Về thời hạn đăng tải thông tin: Cơ quan có thẩm quyền (Ủy ban nhân dân Thành 	Sở Kế hoạch và Đầu tư (số 32, đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1)	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023; - Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực; - Quyết định số 261/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực

		phổ) thực hiện đăng tải thông tin dự án đầu tư kinh doanh do nhà đầu tư đề xuất trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày văn bản phê duyệt được ban hành.			đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
--	--	--	--	--	---

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1622/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của quận Phú Nhuận

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành

Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5975/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận tại Tờ trình số 595/TTr-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2024 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3383/TTr-STNMT-QLĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của quận Phú Nhuận với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận có trách nhiệm thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA QUẬN PHÚ NHUẬN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 13	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	LOẠI ĐẤT															
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		486,02	19,66	37,28	18,51	28,25	30,29	43,23	30,12	139,93	33,40	38,51	29,22	23,14	14,49
1	Đất nông nghiệp	NNP														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	486,02	19,66	37,28	18,51	28,25	30,29	43,23	30,12	139,93	33,40	38,51	29,22	23,14	14,49
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,83		0,01				0,77	0,29	64,51	0,95	0,14	0,07	0,09	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,18							0,50	0,32	0,11	0,25			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 13	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,78	0,19	0,13	0,41	0,47	0,00	0,41	2,24	5,27	1,54	0,94	0,04	0,55	0,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,06		0,01				0,05							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	129,45	5,08	14,23	4,69	10,38	7,88	12,35	10,20	22,63	12,13	10,76	8,89	6,17	4,07
	<i>Trong đó:</i>															
2.9.1	Đất giao thông	DGT	96,99	4,19	12,10	4,28	6,59	5,34	9,44	7,21	16,63	6,66	8,64	7,43	4,88	3,60
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL														
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,80				0,04		0,01	0,70			0,06			
2.9.4	Đất xây dựng	DYT	3,33	0,26	0,01	0,01	0,02	0,10	0,01	0,50	0,04	1,61	0,53	0,02	0,21	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 13	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	<i>cơ sở y tế</i>															
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	14,05	0,29	0,11	0,21	2,36	1,12	1,56	1,03	2,30	2,38	1,37	0,52	0,75	0,05
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	3,77		1,49	0,04		0,12			1,82	0,24		0,06		
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	1,00	0,01	0,02		0,00	0,37	0,02	0,01	0,53	0,01	0,01	0,00	0,01	0,01
2.9.8	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	0,07						0,01					0,02	0,05	
2.9.9	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG														
2.9.10	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	0,14							0,14						
2.9.11	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA														
2.9.12	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	7,67	0,34	0,50	0,12	1,00	0,83	1,28	0,45	1,14	0,66	0,15	0,83	0,24	0,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 13	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,04			0,02			0,02				0,01			
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,24							0,14		0,10				
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,04												0,04	
2.9.16	Đất chợ	DCH	1,15				0,35				0,05	0,47				0,28
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16	0,01	0,02	0,03		0,02	0,03		0,02		0,00	0,01	0,00	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	15,43			0,03	0,03	0,06	0,61	0,03	14,36	0,02				0,30
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	247,48	14,27	19,23	13,07	16,99	22,01	28,79	16,41	31,10	17,85	24,81	19,09	15,75	8,11
2.15	Đất xây dựng	TSC	4,09	0,05	0,09	0,05	0,20	0,17	0,14	0,36	0,33	0,60	1,26	0,20	0,53	0,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 13	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	trụ sở cơ quan															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,23	0,03	0,01	0,23	0,18	0,06	0,07	0,08	1,12	0,05	0,22	0,03	0,02	0,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,79	0,03	0,10	0,00		0,09	0,01	0,01	0,27	0,15	0,02	0,08	0,03	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,53		3,45								0,11	0,81		1,16
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD														
II	KHU CHỨC NĂNG															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 13	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2	Đất khu kinh tế	KKT														
3	Đất đô thị	KDT	486,02	19,66	37,28	18,51	28,25	30,29	43,23	30,12	139,93	33,40	38,51	29,22	23,14	14,49
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN														
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN														
6	Khu du lịch	KDL														
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT														
8	Khu phát triển công	KPC														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 13	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	ngiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)															
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC														
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM														
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV														
12	Khu dân cư nông thôn	DNT														
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON														

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất các loại đất:

Trong kế hoạch sử dụng đất 2024 trên địa bàn quận Phú Nhuận không có diện tích đất thu hồi.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 13	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	nông nghiệp															
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN														
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS														
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là	RDD/NKR ^(a)														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 13	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	rừng															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)														
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,07		0,01				0,01	0,05						

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Trên địa bàn quận Phú Nhuận không còn đất chưa sử dụng./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1635/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực tư pháp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 2664/TTr-STP-VP ngày 08 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 03 thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực tư pháp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp.

Danh mục và nội dung chi tiết của thủ tục hành chính nội bộ được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <https://hochiminhcity.gov.vn/> (Thủ tục hành chính nội bộ).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các Sở, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN
HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC TƯ PHÁP
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2024 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	Tiếp nhận, thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố	Tư pháp	Sở Tư pháp
2	Tiếp nhận, thẩm định dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố	Tư pháp	Sở Tư pháp
3	Tiếp nhận, thẩm định dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố	Tư pháp	Sở Tư pháp

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Tiếp nhận, thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố

a) Trình tự thực hiện

- Sở, ngành Thành phố hoặc các cơ quan, đơn vị, tổ chức được Ủy ban nhân dân Thành phố phân công theo lĩnh vực phụ trách (sau đây gọi tắt là cơ quan lập đề nghị) chuẩn bị hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết gửi Sở Tư pháp thẩm định.

- Sở Tư pháp có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 14 Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND, chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp đề nghị cơ quan lập đề nghị bổ sung hồ sơ. Cơ quan lập đề nghị có trách nhiệm bổ sung hồ sơ theo đề nghị của Sở Tư pháp.

- Sở Tư pháp thực hiện thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định. Báo cáo thẩm định được gửi đến cơ quan lập đề nghị chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày kết thúc thẩm định.

* Lưu ý: Trường hợp thực hiện thẩm định theo phương thức thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định, trình tự thủ tục thực hiện theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung năm 2020, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP và Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết gửi Sở Tư pháp thẩm định (1 bộ)

- Tờ trình đề nghị xây dựng nghị quyết;

- Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết;

- Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan đến chính sách;

- Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp; bản chụp ý kiến góp ý;

- Dự kiến đề cương chi tiết;

- Văn bản cho ý kiến của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố; văn bản cho ý kiến của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh) trong trường hợp đề nghị xây dựng nghị quyết liên quan đến quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp;

- Văn bản cho ý kiến về thủ tục hành chính của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố (Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính) (nếu có). Văn bản cho ý kiến đối với chính sách về giới của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (nếu có);

- Tài liệu khác (nếu có).

* Lưu ý: Tờ trình đề nghị xây dựng nghị quyết, Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết được gửi bằng bản giấy; Tài liệu còn lại được gửi bằng bản điện tử.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở, ngành Thành phố hoặc các cơ quan, đơn vị, tổ chức được Ủy ban nhân dân Thành phố phân công theo lĩnh vực phụ trách.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Tư pháp

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Các Sở, ngành Thành phố, Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức; Ủy ban nhân dân quận, huyện; Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc thẩm định văn bản quy phạm pháp luật.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai, mẫu quyết định

- Báo cáo đánh giá tác động của chính sách (Mẫu số 01 Phụ lục V kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP).

- Tờ trình đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (Mẫu số 02 Phụ lục V kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP).

- Đề cương chi tiết dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 07 Phụ lục V kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

Cơ quan lập đề nghị phải thực hiện đầy đủ các bước và chuẩn bị hồ sơ theo đúng quy định; Sở Tư pháp và Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện theo đúng quy định về thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020.

- Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tiếp nhận, thẩm định dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố

a) Trình tự thực hiện

- Sở, ngành Thành phố hoặc các cơ quan, đơn vị, tổ chức được Ủy ban nhân dân Thành phố phân công theo lĩnh vực phụ trách (sau đây gọi tắt là cơ quan chủ trì soạn thảo) chuẩn bị hồ sơ dự thảo nghị quyết.

Chậm nhất là 25 ngày trước ngày Ủy ban nhân dân Thành phố họp, cơ quan chủ trì soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết đến Sở Tư pháp để thẩm định.

- Sở Tư pháp tiếp nhận hồ sơ, thực hiện thẩm định dự thảo nghị quyết và gửi Báo cáo thẩm định đến cơ quan chủ trì soạn thảo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

* Lưu ý: Trường hợp thực hiện thẩm định theo phương thức thành lập Hội đồng tư vấn, thẩm định, trình tự thủ tục thực hiện theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung năm 2020, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP và Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

Hồ sơ dự thảo nghị quyết gửi Sở Tư pháp thẩm định (1 bộ)

- Tờ trình Ủy ban nhân dân về dự thảo nghị quyết;

- Dự thảo nghị quyết;

- Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bản chụp ý kiến góp ý; Quyết định thông qua chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết của Ủy ban nhân dân Thành phố đối với nghị quyết quy định tại khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

- Văn bản cho ý kiến của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh; văn bản cho ý kiến của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh) trong trường hợp đề nghị xây dựng nghị quyết liên quan đến quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp;

- Văn bản cho ý kiến về thủ tục hành chính của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố (Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính) (nếu có). Văn bản cho ý kiến đối với chính sách về giới của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (nếu có);

- Tài liệu khác (nếu có).

* Lưu ý: Tờ trình Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo nghị quyết, Dự thảo nghị quyết, Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định gửi bằng văn bản giấy; Tài liệu còn lại được gửi bằng bản điện tử.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở, ngành Thành phố hoặc các cơ quan, đơn vị, tổ chức được Ủy ban nhân dân Thành phố phân công theo lĩnh vực phụ trách.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tư pháp
- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Các Sở, ngành Thành phố, Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức; Ủy ban nhân dân quận, huyện; Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc thẩm định văn bản quy phạm pháp luật.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai, mẫu quyết định:

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (quy định trực tiếp) (Mẫu số 16 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP).
- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (ban hành Quy định/Quy chế) và Quy định/Quy chế ban hành kèm theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 17 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP).
- Báo cáo đánh giá tác động của chính sách (Mẫu số 01 Phụ lục V kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP).
- Tờ trình dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (Mẫu số 03 Phụ lục V kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP).
- Đề cương chi tiết dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 07 Phụ lục V kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

Cơ quan chủ trì soạn thảo phải thực hiện đầy đủ các bước và chuẩn bị hồ sơ theo đúng quy định; Sở Tư pháp và Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện theo đúng quy định về thẩm định dự thảo văn bản.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020.

- Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Tiếp nhận, thẩm định dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Trình tự thực hiện

- Sở, ngành Thành phố được Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phân công theo lĩnh vực (sau đây gọi tắt là cơ quan chủ trì soạn thảo) chuẩn bị hồ sơ dự thảo quyết định và gửi đến Sở Tư pháp thẩm định.

- Sở Tư pháp tiếp nhận hồ sơ, thực hiện thẩm định dự thảo quyết định và gửi Báo cáo thẩm định đến cơ quan chủ trì soạn thảo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

* Lưu ý: Trường hợp thực hiện thẩm định theo phương thức thành lập Hội đồng tư vấn, thẩm định, trình tự thủ tục thực hiện theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung năm 2020, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP và Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

Hồ sơ dự thảo quyết định gửi Sở Tư pháp thẩm định (1 bộ)

- Tờ trình Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo quyết định;

- Dự thảo quyết định;

- Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bản chụp ý kiến góp ý;

- Văn bản cho ý kiến của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh; văn bản cho ý kiến của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh) trong trường hợp đề nghị xây dựng nghị quyết liên quan đến quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp;

- Văn bản cho ý kiến về thủ tục hành chính của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố (Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính) (nếu có). Văn bản cho ý kiến đối với chính sách về giới của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (nếu có);

- Tài liệu khác (nếu có).

* Lưu ý: Tờ trình Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo quyết định, Dự thảo quyết định, Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định gửi bằng văn bản giấy; Tài liệu còn lại được gửi bằng bản điện tử.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở, ngành Thành phố được Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phân công theo lĩnh vực.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tư pháp

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Các Sở, ngành Thành phố, Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức; Ủy ban nhân dân quận, huyện; Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc thẩm định văn bản quy phạm pháp luật.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai, mẫu quyết định:

- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (quy định trực tiếp) (Mẫu số 18 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP).

- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (ban hành Quy định/Quy chế) và Quy định/Quy chế ban hành kèm theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 19 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP).

- Tờ trình dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (Mẫu số 03 Phụ lục V kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

Cơ quan chủ trì soạn thảo phải thực hiện đầy đủ các bước và chuẩn bị hồ sơ theo đúng quy định; Sở Tư pháp và Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện theo đúng quy định về thẩm định dự thảo văn bản.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020.

- Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.